

ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN BỐ CỦA CÁC LOÀI CÂY THUỐC THUỘC HỌ MUA (MELASTOMATACEAE Juss.) Ở VIỆT NAM

KHUÁT VĂN QUYẾT

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

ĐỖ THỊ XUYẾN

Trường Đại học Khoa học tự nhiên,

Đại học Quốc gia Hà Nội

Việt Nam là một nước nằm trong vùng nhiệt đới có hệ thực vật vô cùng phong phú. Do tác động của tự nhiên cũng như của con người, hệ thực vật luôn có sự biến đổi. Nghiên cứu phân loại thực vật là một chuyên ngành quan trọng không thể thiếu được vì nó là cơ sở cho các lĩnh vực khoa học khác như: Sinh thái học, Sinh lí thực vật, Địa lí thực vật, Tài nguyên thực vật, Công nghệ sinh học,...

Để góp phần vào kho tàng phân loại thực vật ở Việt Nam, chúng tôi tiến hành điều tra nghiên cứu các chi và loài trong họ Mua (Melastomaceae Juss.). Các loài trong họ này tuy chưa được ghi nhận nhiều về giá trị kinh tế (làm cảnh, cây lấy quả ...); nhưng có nhiều loài được dùng khá phổ biến trong các bài thuốc y học cổ truyền hoặc theo kinh nghiệm dân gian với những đặc điểm và phân bố đã được nghiên cứu.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Là các loài trong tự nhiên (mẫu tươi), các tiêu bản khô của họ Mua ở Việt Nam được lưu giữ tại phòng tiêu bản của các viện nghiên cứu và trường đại học như: Phòng tiêu bản, khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (HNU); Phòng tiêu bản thực vật (HN), Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật; Phòng tiêu bản, Đại học Dược Hà Nội (HNPI); Phòng Thực vật, Viện Sinh học nhiệt đới Tp. Hồ Chí Minh (VNM, Ảnh chụp); Phòng Tiêu bản, Viện Dược liệu, Bộ Y tế (HNPM),...

2. Phương pháp nghiên cứu

Dùng phương pháp so sánh hình thái, một phương pháp kinh điển và phổ biến nhất trong nghiên cứu phân loại thực vật từ trước đến nay. Nghiên cứu đặc điểm hình thái bao gồm những đặc điểm của cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản, trong đó chủ yếu là so sánh những đặc điểm của cơ quan sinh sản vì chúng có tính bảo thủ, ít biến đổi với điều kiện môi trường bên ngoài.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau khi phân tích, so sánh các hệ thống phân loại họ Mua (Melastomaceae Juss.), chúng tôi đã lựa chọn hệ thống phân loại của A. Takhtajan (1997; 2009), có tham khảo hệ thống phân loại của Renner (1993) để phân loại, giới hạn và sắp xếp các loài thuộc họ Mua ở Việt Nam. Theo đó, chi *Memecylon* được tách thành một họ riêng là Memecylaceae DC., chính vì vậy các đại diện làm thuốc thuộc chi *Memecylon* không được đề cập đến trong công trình này.

Ngoài ra, chúng tôi còn chỉnh lí lại danh pháp của một số loài thuộc chi *Melastoma* và *Sonerila* cho phù hợp với luật Danh pháp quốc tế.

Sau đây là đặc điểm và phân bố của 18 loài cây thuốc trong họ Mua ở Việt Nam:

1. *Melastoma dodecandrum* Lour. 1790. – *Melastoma repens* Ders. 1796. – Mua lùn, mua thấp, muôi 12 tiêu nhị.

- *Đặc điểm*: Bụi bò lan hoặc đứng, có rễ phụ ở các mấu. Lá có phiến hình bầu dục hoặc trứng, 2 mặt nhẵn; gân gốc 3-5; cuống lá mảnh, có lông ngắn. Hoa màu hồng hoặc đỏ tím; mọc đơn độc hay thành cụm xim ở đỉnh cành; đế hoa và ống đài có lông nhỏ, thùy đài có lông ở mép; cánh hoa hình trứng ngược, có lông mịn ở mép; nhị 8-12; bao phấn uốn cong, có tai ở gốc. Quả mọng, hình chuông, có lông thưa.

- *Phân bố*: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh (Hà Cối, Uông Bí), Bắc Giang (Nhã Nam), Hải Dương, Hà Nội (Phủ Lỗ), Hòa Bình, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế (Huế). Còn có ở Trung Quốc.

- *Công dụng*: Cả cây, nhất là rễ, dùng chữa mụn nhọt, ứ huyết, tê thấp, sai khớp, phù nề ở phụ nữ sau khi sinh đẻ. Lá giã nhỏ trộn với nước tiêu, nướng đắp chỗ đau do bị gãy chân tay, lá đắp chữa đinh tay.

Ngoài ra, còn làm thuốc dự phòng viêm màng não và tủy sống, chữa viêm ruột, li trực trùng, đau thắt lưng, tê thấp. Rễ và quả sắc uống chữa bệnh thiếu máu do thai nghén, kiệt sức, rong kinh. Lá sắc lấy nước rửa cam trị, nhọt độc, ghê ngứa, loét chân tay và rấn cắn. [1, 3, 4, 5]

2. *Melastoma malabathrica* L. 1753. - *Melastoma affine* D. Don, 1823. - *M. polyanthum* Blume, 1831. – Mua da hung, muôi Singapo, Mua sê tê bông, mua nhiều hoa, mua tương tự.

- *Đặc điểm*: Bụi đứng, cao 1-3 m, nhánh có 4 cạnh, phủ lông rải rác, có vảy. Lá có phiến hình mác; gân gốc 5 hoặc 7; gốc tròn, hơi lệch, chóp nhọn; hai mặt đều có lông; cuống dài 0,5-3 cm. Cụm hoa xim gồm 3-7 hoa, ở đỉnh cành hoặc nách lá. Lá bắc hình trứng ngược, dựng đứng có lông như gai, đôi khi nhẵn. Đế hoa và ống đài không có vảy, lông đơn cứng lợp lên nhau; thùy đài hình mũi mác; cánh hoa hình trứng ngược, màu hồng-tím; nhị 10 (8, 12), đính trên 2 vòng; bao phấn màu hồng-tím; nhị gồm 5 lá noãn hợp, bầu trung, có nhiều lông cứng. Quả mọng.

- *Phân bố*: Tuyên Quang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ.

- *Công dụng*: Quả ăn được. Lá dùng trị ỉa chảy và lỵ. Lá và chồi hoa được dùng như chất làm săn da trong bệnh khí hư và ỉa chảy mãn tính. Dùng ngoài, nước sắc rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc súc miệng trị sâu răng. Người Ấn Độ dùng để nhuộm đỏ. [3, 4, 5]

3. *Melastoma malabathrica* ssp. *normale* (D. Don) K. Meyer, 1999. - *Melastoma normale* D. Don, 1825. - *Melastoma osbeckioides* Guill. 1909. - *Melastoma eberhardtii* Guill. 1921. - *Melastoma normale* var. *divergens* Craib, 1931. – Mua thường, muôi thường, mua núi, muôi eberhardt.

- *Đặc điểm*: Khác với phân loài chuẩn bởi: cành non có lông mềm bao phủ, dày đặc, không có vảy; lá mặt dưới có nhiều lông mềm.

- *Phân bố*: Tuyên Quang, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình (Chợ Bờ), Hà Tĩnh (Hương Sơn), Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum (Đắk Gle, Đắk Tô), Đắk Lắk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

- *Công dụng*: Toàn cây được dùng trị lỵ, ngoại thương xuất huyết, vết thương dao chém, ăn uống không tiêu. Rễ sắc uống để hạ sốt. [3, 4, 5]

4. *Melastoma saigonense* (Kuntze) Merr. 1948. - *Melastoma villosum* Sims non Aublet, 1824. - *Osbeckia saigonense* Kuntze, 1891. – Mua lông, muôi lông, muôi sài gòn.

- *Đặc điểm*: Bụi đứng, cao 1-3 m, nhánh có 4 cạnh, được phủ lớp lông màu đỏ-nâu. Lá có phiến hình trứng hoặc mác, kích thước 1-4 x 2-7 cm; gốc tù ít khi hình tim; chóp nhọn; gân gốc 5; hai mặt có lông mềm phủ dày; cuống dài 0,5-1 cm, có lông dày. Cụm hoa xim, ở đỉnh cành hoặc nách lá, 3-5 hoa. Lá bắc hình trứng, có lông ở hai mặt. Đế hoa và ống đài có lông hình sao với thân dài nổi lên; cánh hoa hình trứng ngược, màu hồng-tím hoặc tím; nhị 10, không đều, đính trên 2 vòng; nhụy gồm 5 lá noãn hợp, đỉnh có lông màu nâu. Quả mọng.

- *Phân bố*: Đắk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hòa (Nha Trang), Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

- *Công dụng*: Dùng trị bạch đới, ỉa chảy mãn tính. Lá dùng tắm rửa khi bị phát ban. [3,4,5]

5. *Melastoma sanguineum* Sims, 1821. - *Melastoma decemfidum* Roxb. ex Jack. 1823. - *Melastoma dedrnisetosum* Chen, 1983. - *Melastoma saiguinem* var. *latisepalum* Chen, 1983. – Mua bà, muôi bà.

- *Đặc điểm*: Bụi đứng, cao 1-5 m, nhánh có 4 cạnh, có nhiều lông cứng và dài, màu đỏ hoặc nâu đỏ. Lá có phiến hình mác, kích thước 1,5-6 x 4,5-16 cm; gân gốc 5(7); hai mặt có lông; cuống dài 5-20 mm. Cụm hoa xim, 3-5 hoa, ở đỉnh cành. Lá bắc hình trứng hoặc mác, bên ngoài có lông, bên trong nhẵn. Đế hoa và ống đài có vảy, lông đơn cứng không lợp lên nhau; thùy đài hình mác, bên ngoài có lông, bên trong nhẵn, màu đỏ hoặc nâu đỏ, có răng, sớm rụng; cánh hoa hình trứng ngược, mép đỉnh có lông mịn, màu hồng-tím; nhị 10, không đều, đính trên 2 vòng; nhụy gồm 5 lá noãn hợp. Quả mọng.

- *Phân bố*: Lạng Sơn (Bằng Mạc), Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Ninh Bình (Chợ Ghènh), Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng (Tourane), Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng (Đà Lạt), Khánh Hòa, Nam Bộ. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ.

- *Công dụng*: Rễ chữa bệnh gan, vàng da. Rễ, lá và quả trị ỉa chảy và bệnh đường âm đạo. Rễ hầm uống trị đau đầu, choáng váng; sắc ngâm chữa đau răng. Lá khô giã thành bột, bôi để cầm máu vết thương. Lá còn dùng chữa cam tẩu mã, mụn nhọt, sâu quầng, sưng khớp. [1, 3, 4, 5]

6. *Melastoma septemnerium* Lour. 1790. - *Melastoma candidum* D. Don, 1823. - *Melastoma calycinum* Benth. 1842. - *Melastoma nobotan* Blume. 1849. – Mua vảy, muôi trắng, muôi bảy gân.

- *Đặc điểm*: Bụi đứng, cao 1-2 m, nhánh hơi có cạnh, phủ lông dạng vảy màu hồng. Lá có phiến hình bầu dục, kích thước 3-9 x 5-16 cm; gân gốc (5) 7; gốc tròn hoặc hơi hình tim, chóp nhọn; hai mặt đều có nhiều lông mịn; cuống dài 1-4 cm. Cụm hoa xim, ở đỉnh cành hay nách lá. Lá bắc dựng đứng, hình trứng ngược, có lông mềm. Đế hoa và ống đài không có vảy, lông cứng lợp lên nhau; thùy đài hình mũi mác, có lông đơn và răng, rời, sớm rụng; cánh hoa hình trứng ngược, màu tím, trên đỉnh có lông mịn; nhị 10, không đều, đính trên 2 vòng; nhụy gồm 5 lá noãn hợp. Quả nang.

- *Phân bố*: Khá phổ biến ở Việt Nam như Phú Thọ (Xuân Sơn), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh (Hương Sơn), Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng (Đà Lạt), Khánh Hòa, Nam Bộ. Còn có ở Trung Quốc (Hong Kông), Đài Loan, Lào.

- *Công dụng*: Thường dùng trị khó tiêu, viêm ruột, lỵ trực tràng, viêm gan, nôn ra máu, ỉa ra phân đen, đờn ngã tổn thương, tụ máu gây sưng tấy. Dùng rễ 30-60 g, sắc nước uống. Lá tươi hay khô sau khi nghiền hoặc tán có thể đắp lên vết bỏng hoặc vết thương chảy máu. Dân gian còn dùng lá chữa giòi trâu và bị rắn cắn. [1, 3, 4, 5]

7. *Blastus cochinchinensis* Lour. 1790. – *Anplectrum parviflorum* Benth. 1861. – *Blastus parviflorus* (Benth.) Triana, 1871. – *Blastus marchandii* H. Lév. 1913. – Mua rừng nam bộ, mua cóm nam bộ, mua rừng trắng.

- *Đặc điểm*: Bụi, nhánh không lông. Lá màu lục nhạt; phiến hình bầu dục; đỉnh nhọn; gân góc 5; mép có răng mịn; cuống dài 1cm. Cụm hoa chùm ở nách lá. Hoa nhỏ màu trắng; cuống dài 2-3 mm; ống dài có 4 thùy; cánh hoa 4, dài 3 mm; nhị 4, bằng nhau; bầu 4 ô. Quả nang.

- *Phân bố*: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình (Cúc Phương), Thừa Thiên-Huế (Huế), Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Công dụng*: Làm thuốc bổ máu, chữa bí đái; rễ sắc uống có tác dụng ngừa thai, trị hậu sản lưu huyết bất chỉ, kinh nguyệt quá nhiều, ngoại thương xuất huyết và phúc tả; toàn cây được dùng trị bệnh lở đầu ở trẻ em, trị phong thấp ... [3, 4, 5]

8. *Blastus multiflorus* (Cogn.) Guillaum. 1913. – *Allomorpha multiflora* Cogn. 1891. – Bo rừng nhiều hoa, mua rừng đỏ, ném lượt hoa đỏ.

- *Đặc điểm*: Bụi, cao 2 m; nhánh non vuông có tuyến hình khiên; thân già không tuyến, không lông. Lá có phiến hình bầu dục, kích thước 8-15 x 5-8 cm; gốc tròn, có tai nhỏ; mép nguyên; gân góc 5; hai mặt có tuyến hình khiên lúc non. Cụm hoa dạng chùy, cao 5-11 cm; đế hoa và ống dài cao 1,8mm, có tuyến hình khiên; nhị 4, đều. Quả nang, cao 1,8 mm.

- *Phân bố*: Mới thấy ở Phú Thọ, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Ninh Bình.

- *Công dụng*: Làm thuốc bổ máu, chữa bí đái; rễ sắc uống có tác dụng ngừa thai. [3]

9. *Diplectria barbata* (C. B. Clarke) Frank. & Roos, 1978. – *Anplectrum barbatum* C.B. Clarke, 1879. – *Backeria barbata* (Wall. ex C. B. Clarke) Raizada, 1968. – (dây) Ấn đẵng.

- *Đặc điểm*: Dây leo, nhánh có ít lông, có vòng lông ở mắt. Lá có phiến hình bầu dục hẹp; gốc tròn, chóp nhọn; gân góc 5; cuống dài 6-8 mm. Cụm hoa dạng chùy, ở đỉnh. Đế hoa và ống dài có ít lông; cánh hoa 4, hình bầu dục; bộ nhị không đều, gồm 2 vòng. Quả có kích thước 10 x 6 mm.

- *Phân bố*: Thanh Hóa, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng (Bảo Lộc), Đồng Nai (Biên Hòa). Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

- *Công dụng*: Lá dùng trị ghê. [5]

10. *Medinilla assamica* (C. B. Clarke) C. Chen, 1983. – *Anplectrum assamicum* C. B. Clarke, 1879. – *Diplectria assamica* (C.B. Clarke) Kuntze, 1891. – *Allomorpha subsessilis* W. G. Craib, 1913. – *Medinilla spirei* Guillaumin, 1921. – *Pseudodissochaeta assamica* (C. B. Clarke) M. P. Nayar, 1969. – *Pseudodissochaeta subsessilis* (W. G. Craib) M. P. Nayar, 1969. – Mua leo, mình điền spire, mua dây, rau chua song quế.

- *Đặc điểm*: Dây leo, cao tới 10-15 m; cành nhỏ, gân hình trụ. Lá mọc đối, không cuống, hình trứng; chóp dài, nhọn dần; gốc hình tim; gân góc 5. Cụm hoa chùy, ở ngọn hay nách lá. Hoa màu đỏ tía, đỏ nâu hay đỏ; lá bắc nhỏ, rụng sớm; đài tròn; bầu 4 ô. Quả mỏng, hình cầu, kích thước 7-8 mm, khi chín màu đen; hạt nhiều, nhỏ, màu nâu vàng.

- *Phân bố*: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn (Đông Đăng), Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình (Chợ Bờ), Thừa Thiên-Huế (Bạch Mã). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

- *Công dụng*: Trong dân gian dùng chữa sưng tấy, tụ máu, đau cột sống. [3, 4, 5]

11. *Osbeckia chinensis* L. 1753. – Mua tép, an bích trung quốc.

- *Đặc điểm*: Cỏ nhiều năm hoặc bụi, cao 20-60 cm; nhánh vuông. Lá có phiến hình đường, mác hẹp hoặc hình trứng rất hẹp; gốc tù tới gần tròn. Cụm hoa đầu, gồm 8-12 hoa, màu tím hay vàng. Đế hoa và ống đài nhẵn hoặc có 1-5 lông cứng; cánh hoa 4, cao 6mm; nhị có bao phấn nhọn đầu. Quả nang, cao 4 mm, có 8 rãnh.

- *Phân bố*: Hầu khắp vùng núi Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

- *Công dụng*: Làm thuốc trị kiết lỵ, đau dạ dày và chữa rắn cắn. [1,3,4,5]

12. *Osbeckia chinensis* var. *angustifolia* (D. Don) C.Y. Wu & C. Chen, 1979. - *Osbeckia angustifolia* D. Don, 1825. – Mua tép lá hẹp.

- *Đặc điểm*: Khác phân loài chuẩn bởi các đặc điểm: cao 80-100 cm; lá có phiến hình thuôn-trứng tới bầu dục-trứng; gốc tròn tới gần tròn; đế hoa và ống đài có vảy, có 5 tới nhiều lông cứng.

- *Phân bố*: Việt Nam (chưa rõ địa điểm phân bố). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

- *Công dụng*: Làm thuốc chữa lỵ khuẩn cấp tính, viêm ruột, ruột thừa, cảm mạo, ho, đau họng, viêm phế quản, hen, lao phổi khạc ra máu, viêm chân răng, mụn nhọt, rắn cắn; còn dùng chữa băng huyết, cam tích, hậu sản đau bụng, ho gà, ngoại thương xuất huyết, sung gan do amip. Lá tươi nhai nuốt nước, bã đắp vào chỗ chữa vết hầu sung đau. [3, 5]

13. *Osbeckia cupularis* D. Don ex Wight & Arn. 1834. – An bích đầu, mua tép đầu.

- *Đặc điểm*: Cỏ, cao 40 cm; thân vuông, đỏ, có lông sát ở góc, lông dài. Lá không cuống, phiến lá 3 x 1 cm, có lông sát, dài; gân góc 3. Cụm hoa dạng tán ở ngọn nhánh, 5-6 hoa. Hoa mẫu 4; đế hoa và ống đài dạng đầu, có lông hình sao; thùy đài có lông hình sao, mép có lông; cánh hoa màu hồng; nhị 8, màu vàng.

- *Phân bố*: Lâm Đồng (Đà Lạt: hồ Than Thở). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan.

- *Công dụng*: toàn cây giã ra dùng đắp các chỗ sưng tấy. [4, 5]

14. *Osbeckia nepalensis* Hook. f. 1823. – An bích nêpan, mua tép nêpan.

- *Đặc điểm*: Cỏ, cao 70-80 cm, có ít nhánh; thân vuông, vàng, cạnh xanh, có lông trắng, lông dài 7-10 cm. Phiến hình mác, gân góc 5, hai mặt có lông. Cụm hoa dạng xim, 2-3 hoa, ở nách lá hay ngọn các nhánh. Đế hoa và ống đài có vảy tròn; thùy đài dài 7 mm; cánh hoa rộng 2 cm; nhị 10, có bao phấn thu nhỏ ở đầu thành mỏ dài; bầu dính với đế hoa.

- *Phân bố*: Lào Cai (Sa Pa), Đắk Lắk, Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Nêpan, Trung Quốc.

- *Công dụng*: Rễ trị viêm gan, viêm ruột, lỵ; dùng ngoài trị ngoại thương, ứ huyết. Hoa giã nát chữa vết thương ở miệng trẻ em. [3, 4, 5].

15. *Osbeckia stellata* var. *crinita* (Benth. ex Naud.) C. Hansen, 1982. – *Osbeckia crinita* Nau. 1850. – An bích bờm, mua tép bờm, mua tép có mào, “an bích tro”.

- *Đặc điểm*: Cây nhỡ, cao 2-3 m, nhánh có 4 cạnh mang nhiều lông đơn. Lá có phiến hình mác; kích thước 5-8,5 x 1,5-2,5 cm; gốc thon, đỉnh nhọn; mặt trên có lông rải rác, mặt dưới có lông; cuống ngắn. Cụm hoa dạng chùy, cao 10-20 cm. Hoa hồng hay tím tím. Quả nang có 8 khía, với 1 vòng lông ở đầu.

- *Phân bố*: Lào Cai (Sa Pa), Bắc Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

- *Công dụng*: Lá khô trị sâu răng. Toàn cây dùng trị lỵ, ho, lạc huyết, tiểu tiện không cầm, bạch đới quá nhiều, lao phổi, ung thư mũi, ung thư tuyến vú, viêm phế quản mãn tính, viêm dạ dày, kinh nguyệt không đều. [3, 4, 5]

16. *Oxyspora paniculata* (D. Don) DC. 1828. – *Arthostemma paniculata* D. Don, 1825. – Sắc tử chùm tụ tán, mua hoa đỏ.

- *Đặc điểm*: Cây cao 1-2 m, nhánh vuông có lông, có lỗ bì tròn. Lá có phiến hình tim thon, kích thước 19 x 9 cm; đỉnh nhọn; gân gốc 7; mép có răng; mặt trên nâu đen, mặt dưới màu nâu; cuống có lông cứng. Cụm hoa chùy, ở đỉnh, dài 20-25 cm, nhánh dài 2 cm. Đế hoa và ống đài có lông mịn; cánh hoa 4, màu đỏ tía; nhị vàng, 4 dài, 4 ngắn. Quả cao 1cm, có 8 cạnh.

- *Phân bố*: Lai Châu, Lào Cai (Sa Pa, Mông Xén). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

- *Công dụng*: Làm thuốc chữa đau dạ dày, ỉa chảy, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều, thổ huyết, trẻ em bị cam tích. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt, ghẻ lở. [3,5]

17. *Sarcopyramis nepalensis* Wall. 1824. – *Sarcopyramis lanceolata* Wall. ex Benn. 1844. – *Phyllagathis chinensis* Dunn, 1908. – *Sarcopyramis dielsii* Hu, 1936. – *Sarcopyramis napalensis* var. *maculata* C. Y. Wu ex C. Chen, 1979. – Nhục tháp.

- *Đặc điểm*: Cỏ nhỏ nhiều năm, cao 5-10 cm; thân vuông, không lông. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến hình bầu dục, dài 8-20 mm; gốc tròn hay lõm; gân gốc 3; mép có răng mịn; cuống dài 6-8 mm. Thùy đài 4; cánh hoa màu hồng, cao 5-13 mm, đỉnh lõm; nhị 8, đều; bầu 4 ô. Quả nang, cao 1 mm, bên vàng, bên đỏ.

- *Phân bố*: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

- *Công dụng*: Làm thuốc. [5]

18. *Sonerila maculata* Roxb. 1820. – *Sonerila rivularis* Cogn. 1891. – *Sonerila laeta* Stapf, 1906. – Sơn linh suối, mua bò, nhá thốt nưa.

- *Đặc điểm*: Cỏ nhiều năm, thân phân nhánh bò lan, cao 10-25 cm, phần non có lông. Lá hình bầu dục, kích thước 4-10 x 1,5-3 cm; đỉnh nhọn, gốc thon; hai mặt thường nhẵn, đôi khi có lông ở gân hoặc mặt dưới; cuống có lông, dài 1-2 cm. Cụm hoa dạng xim bọ cạp ở ngọn hay gần ngọn, trên cuống dài 5-7 cm, hoa không có lá bắc. Ống đài hình nón ngược, cao 8 mm, có thùy nhỏ; cánh hoa hình bầu dục thuôn, màu hồng; nhị 3, có bao phấn cong; bầu hình trứng. Quả nang, cao 5-7 mm; hạt nhiều, hình bầu dục.

- *Phân bố*: Mới thấy ở Lào Cai (Sa Pa), Nghệ An, Kon Tum (Đắk Glei, Ngọc Linh).

- *Công dụng*: Làm thuốc chữa kiết lỵ. [3, 5]

III. KẾT LUẬN

Họ Mua ở Việt Nam có 18 loài được dùng làm thuốc, thuộc 8 chi; trong đó, chi *Melastoma* là chi có nhiều loài nhất (6 loài); các chi *Diplectria*, *Medinilla*, *Oxyspora*, *Sarcopyramis*, *Sonerila* chỉ có 1 loài.

Về phân bố và giá trị sử dụng: có một số loài có giá trị như: *Melastoma dodecandrum* Lour., *Melastoma sanguineum* Sims, *Melastoma septemnerium* Lour., *Osbeckia chinensis* var. *angustifolia* C. Y. Wu & C. Chen, ... Trong số 18 loài làm thuốc thuộc họ Mua (Melastomaceae Juss.), có 12 loài phân bố rộng, 3 loài phân bố ở miền Bắc, 2 loài phân bố ở miền Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn**, 2004. Cây thuốc và Động vật làm thuốc ở Việt Nam, Nxb. KHKT, Hà Nội, tập 2: 306-311,
2. **Chen, J. & S. R. Susanne**, 2007. Flora of China, USA, Vol. 13: 360-399.
3. **Võ Văn Chi**, 1997. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, trang 770-777.
4. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y Học, Hà Nội, tập 2: 151-159,
5. **Nguyễn Kim Đào**, 2003. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2: 911-931.
6. **Lê Trần Đức**, 1997. Cây thuốc Việt Nam, trồng hái, chế biến trị bệnh ban đầu, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, trang 719-720.
7. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, tập 2: 71-103.
8. **Loureiro**, 1793. Flora Cochinchinensis, 1: 882. Berolini.
9. **Renner, S. S. & al.**, 2001. “Melastomaceae”, Flora of Thailand, Bangkok, 7(3): 412-497.
10. **Takhtajan, A.**, 2009. Flowering plants, Springer, p. 328, 334, 339,341

CHARACTERISTICS AND DISTRIBUTION OF MELASTOMATACEOUS MEDICINAL PLANTS IN VIETNAM

KHUAT VAN QUYET, DO THI XUYEN

SUMMARY

The paper documents medicinal plants belonging to Melastomataceae family in Vietnam. 18 medicinal species belonging to 8 genera were found distributed throughout Viet Nam. Among them, genus *Melastoma* has most number of medicinal species (6 spp.) followed by *Diplectria*, *Medinilla*, *Oxyspora*, *Sarcopyramis*, *Sonerila* (1 species each).

The most useful medicinal species are *Melastoma dodecandrum* Lour., *M. sanguineum* Sims, *M. septemnerium* Lour. and *Osbeckia chinensis* var. *angustifolia* (D. Don) C.Y. Wu & C. Chen.

Among 18 medicinal species belonging to the family of Melastomataceae in Vietnam, 12 are widely distributed throughout the country, 3 in the North and 2 the South.